CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
MÃ SỐ THUẾ 0301242080

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2018

(Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,952,083,877,296**	**1,976,628,833,839**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**5,844,988,948**	**14,962,647,913**
1.Tiền	111		5,844,988,948	9,962,647,913
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**670,800,000,000**	**670,800,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2**	670,800,000,000	670,800,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**786,683,122,622**	**788,053,651,605**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	647,280,212,689	662,946,065,035
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34,376,561,640	32,191,147,784
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.3**	137,170,114,670	125,060,205,163
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34,456,189,754)	(34,456,189,754)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,312,423,377	2,312,423,377
IV.Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**475,030,367,101**	**488,389,893,742**
1.Hàng tồn kho	141		475,030,367,101	488,389,893,742
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13,725,398,625**	**14,422,640,579**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,037,889,519	8,157,958,507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,687,509,106	6,237,337,637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			27,344,435
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**200**		**895,018,715,341**	**889,606,446,251**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	**V.5.2**	10,000,000	10,000,000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**84,270,966,186**	**80,148,946,827**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.5**	31,608,928,015	32,759,138,487
- Nguyên giá	*222*		65,112,415,385	65,112,415,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(33,503,487,370)	(32,353,276,898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.6**	52,662,038,171	47,389,808,340
- Nguyên giá	*228*		65,649,313,574	59,843,199,844
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(12,987,275,403)	(12,453,391,504)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9,918,139,105**	**6,039,426,505**
1.Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	9,918,139,105	6,039,426,505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**789,423,400,000**	**788,837,100,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		787,450,000,000	787,450,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(275,990,000)	(862,290,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,396,210,050**	**14,570,972,919**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	7,725,673,551	14,570,972,919
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,670,536,499	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,847,102,592,637**	**2,866,235,280,090**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**858,523,067,658**	**863,388,309,016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**858,523,067,658**	**863,383,579,974**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	244,263,950,054	228,604,826,324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,097,141,470	3,501,164,847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5,235,321,659	5,260,098,752
4. Phải trả người lao động	314		5,079,278,631	3,076,740,670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		1,441,378,400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	35,166,407,517	22,182,536,440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	561,293,462,075	593,423,474,275
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,387,506,252	5,893,360,266
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**4,729,042**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			4,729,042
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,988,579,524,979**	**2,002,846,971,074**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**1,988,579,524,979**	**2,002,846,971,074**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,652,274,294	36,837,274,294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,830,790,221	36,830,790,221
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,268,470,464	102,350,916,559
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		102,870,816,624	73,851,982,162
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14,602,346,160)	28,498,934,397
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,847,102,592,637**	**2,866,235,280,090**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Ngọc Út	Phạm Thanh Vương	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139,807,766,540	283,397,146,211	139,807,766,540	283,397,146,211
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
	+ Chiết khấu thương mại					-	
	+ Giảm giá hàng bán					-	
	+ hàng bán trả lại					-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		139,807,766,540	283,397,146,211	139,807,766,540	283,397,146,211
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	128,107,497,550	239,043,983,500	128,107,497,550	239,043,983,500
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,700,268,990	44,353,162,711	11,700,268,990	44,353,162,711
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8,014,562,116	9,623,112,992	8,014,562,116	9,623,112,992
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	8,849,686,816	10,152,326,220	8,849,686,816	10,152,326,220
	- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*9,288,774,775*	*8,941,173,130*	*9,288,774,775*	*8,941,173,130*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	23,045,967,387	23,720,781,327	23,045,967,387	23,720,781,327
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,003,910,621	4,218,715,152	6,003,910,621	4,218,715,152
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18,184,733,718)	15,884,453,004	(18,184,733,718)	15,884,453,004
11.	Thu nhập khác	31		499,158	3,848,272,973	499,158	3,848,272,973
12.	Chi phí khác	32		93,377,141	1,777,528	93,377,141	1,777,528
13.	Lợi nhuận khác	40		(92,877,983)	3,846,495,445	(92,877,983)	3,846,495,445
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(18,277,611,701)	19,730,948,449	(18,277,611,701)	19,730,948,449
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	3,701,774,721	-	3,701,774,721
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3,675,265,541)	(35,877,083)	(3,675,265,541)	(35,877,083)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(14,602,346,160)	16,065,050,811	(14,602,346,160)	16,065,050,811
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Ngọc Út	Phạm Thanh Vương	Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160,238,734,568	255,973,265,884
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(114,027,181,433)	(287,359,702,260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,701,155,230)	(14,203,114,317)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,443,632,157)	(8,545,448,642)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53,823,841,896	14,567,827,519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51,937,362,937)	(53,843,498,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***24,953,244,707***	***(93,410,670,040)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,086,505,000)	(19,485,905,099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		144,615,976	261,455,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1,941,889,024)***	***(19,224,449,406)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	142,739,564,810	274,664,644,726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(174,868,667,419)	(191,455,791,440)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(32,129,102,609)***	***83,208,853,286***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(9,117,746,926)**	**(29,426,266,160)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14,962,647,913**	**47,927,637,516**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		87,961	1,506,975
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5,844,988,948**	**18,502,878,331**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Ngọc Út	Phạm Thanh Vương	Quách Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng
Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịcch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh: 15 chi nhánh trong đó:

11 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 3 chi nhánh tạm ngưng hoạt động

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai
Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)
Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long (Đả giải thể và đóng mã số thuế)
Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang
Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần,huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3 công ty con, gồm

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đầy kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

-

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b ***Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.***

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c ***Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:***

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp….

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào tạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 **Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9 **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
- Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sữa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phụ vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghịa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được ,như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sữa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
  + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
  + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sịnh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ…

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

***19* Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá tri thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trườngđã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

***20* Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

***21* Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	**3,907,813,570**	**4,681,407,260**
Tiền mặt	*3,886,038,570*	*4,659,632,260*
Vàng bạc, đá quí	*21,775,000*	*21,775,000*
Tiền gửi ngân hàng	**1,937,175,378**	**5,281,240,653**
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	1,925,396,997	5,267,682,211
Tiền gửi ngân hàng USD	11,778,381	13,558,442
Cac khoản tương đương tiền (1)	-	**5,000,000,000**
+ Tiền VND	-	5,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi NHTMCP ĐẦU TƯ &PT (1a)		*5,000,000,000*
Gửi tiết kiệm VIETTIN BANK-VNĐ (1b)		
Cộng	**5,844,988,948**	**14,962,647,913**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư vào các bên liên quan	**665,800,000,000**	**665,800,000,000**
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI (1)	665,800,000,000	665,800,000,000
Đầu tư vào các bên không liên quan	**5,000,000,000**	**5,000,000,000**
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 2 (2)	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	**670,800,000,000**	**670,800,000,000**

(1): Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2015/HAI - HAILAND ngày 10/3/2015, số tiền ủy thác đầu tư: 516.000.000.000 đồng (năm trăm mười sáu tỷ đồng). Hợp đồng ủy thác đầu tư số 02/2015/HAI - HAILAND ngày 31/3/2015, số tiền ủy thác đầu tư: 200.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng). Công ty Cổ phần Nông dược Hai ủy thác cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai tổng số tiên: 716.000.000 đồng (bảy trăm mười sáu triệu đồng) theo 02 hợp đồng ủy thác Đầu tư trên để thực hiện việc quản lý và đâu tư cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn ủy thác kể từ ngày Công ty Cổ phần Nông dược Hai chuyển tiền cho Công ty TNHH Đầu tư va phát triển Địa ốc Hai đến khi Công ty Cổ phần Nông dược Hai có yêu cầu rút vốn. Lãi suất ủy thác 8%/năm, lãi suât được tính trên cơ sở số ngày thực tế trong năm (1 năm có 365 ngày).
Kể từ ngày 30/06/2015 điều chỉnh lãi suất ủy thác theo PL Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01-2015/HAI - HAILAND:
+ Lãi suất 8,4%/năm được điều chỉnh tính từ 10/03 đến hết ngày 30/06/2015 trên số tiền bên Công ty Cổ phần Nông dược Hai chuyển ủy thác cho bên Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai.
+ Lãi suất 9%/năm được điều chỉnh tính từ 01/07 đến hết ngày 31/12/2015 trên số tiền bên Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai chuyển ủy thác cho các đơn vị khác.
Kể từ ngày 31/12/2015 điều chỉnh lãi suất ủy thác theo PL Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01-2016/HAI - HAILAND:
+ Lãi suất 8%/năm được điều chỉnh tính từ 01/01/2016 trên số tiền bên Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hai chuyển ủy thác cho các đơn vị khác.

(2): Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 81.15.103.2355569.TG.CIB ngày 18/8/2015, kỳ hạn gửi: 06 tháng, lãi suât: 5,4%/năm. NH TMCP Quân Đội - CN SGD2 TPHCM

3. Các khoản đầu tư tài chính

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	**Đầu tư công ty con**		**787,450,000,000**	-	**787,450,000,000**		**787,450,000,000**	-	**787,450,000,000**
1	Công ty TNHH HAI Quy NHơn	100.00%	5,000,000,000		5,000,000,000	100.00%	5,000,000,000		5,000,000,000
2	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	100.00%	29,450,000,000		29,450,000,000	100.00%	29,450,000,000		29,450,000,000
3	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	100.00%	753,000,000,000		753,000,000,000	100.00%	753,000,000,000		753,000,000,000
II	**Đầu tư công ty liên doanh, LK**	**Tỷ lệ QSH**	-	-	-	**Tỷ lệ QSH**	-	-	-
III	**Đầu tư vào đơn vị khác**	**SLCP**	**2,249,390,000**	**(275,990,000)**	**1,973,400,000**	**71,500**	**2,249,390,000**	**(862,290,000)**	**1,387,100,000**
1	Công ty CP Bảo vệ thực vật Sài Gòn		2,249,390,000	(275,990,000)	1,973,400,000	71,500	2,249,390,000	(862,290,000)	1,387,100,000
	Tổng cộng		**789,699,390,000**	**(275,990,000)**	**789,423,400,000**		**789,699,390,000**	**(862,290,000)**	**788,837,100,000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn -	**647,280,212,689**	**(34,456,189,754)**	**662,946,065,035**	**(34,456,189,754)**
a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan	**463,270,021,338**	**(34,456,189,754)**	**510,757,811,223**	**(34,456,189,754)**
Các đối tượng khác	463,270,021,338	(34,456,189,754)	510,757,811,223	(34,456,189,754)
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**184,010,191,351**	-	**152,188,253,812**	-
Công ty TNHH Đầu Tư và PTriển FLC Vĩnh Phúc	6,000,000		6,000,000	
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	12,676,166,438		10,105,812,064	
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	-		-	
Công ty CP thương mại quốc tế Biscem	42,915,600,000		42,915,600,000	
Công ty CP tập đoàn FLC	301,650,020		482,700,020	
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	128,110,774,893		98,678,141,728	
4.2 Phải thu khách hàng dài hạn		-		-
Cộng	**647,280,212,689**	**(34,456,189,754)**	**662,946,065,035**	**(34,456,189,754)**

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 *Phải thu khác ngắn hạn*	**137,170,114,670**	-	**125,060,205,163**	-
a *Phải thu khác - TK 138*	**118,984,397,276**	-	**113,063,857,375**	-
a1 *Phải thu khác các bên không liên quan*	**348,555,529**	-	**2,284,761,225**	-
Các đối tượng khác	191,255,529	-	2,127,461,225	-
Cty CP BVTV Sài Gòn:	157,300,000		157,300,000	
(Cổ tức 2015::10%, đợt 1-2016: 5%, đợt1-2017: 7%)				
a2 *Phải thu khác các bên liên quan*	**118,635,841,747**	-	**110,779,096,150**	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	92,280,694,209		84,423,948,612	
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	2,704,397,538		2,704,397,538	
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	23,650,750,000		23,650,750,000	

b	***Phải thu về tạm ứng***	**16,748,413,337**	-	**11,175,914,580**	-
c	***Phải thu về ký quỹ, kỹ cược***	**1,437,304,057**		**820,147,208**	
5.2	**Phải thu khác dài hạn:**	- **10,000,000**		**10,000,000**	-
	Phải thu về ký quỹ, kỹ cược dài hạn				
	Ký quỹ Taxi Vinasun	3,000,000		3,000,000	
	Ký quỹ Taxi Mai Linh	3,000,000		3,000,000	
	Ký quỹ Công ty Điện lực Thanh Hóa	4,000,000		4,000,000	
5.2	**Phải thu khác -Dư nợ TK 338**	-		**286,000**	
	Bảo hiểm y tế			198,000	
	Bảo hiểm thất nghiệp			88,000	

5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Hàng tồn kho	2,312,423,377	2,312,423,377
Cộng -	**2,312,423,377**	**2,312,423,377**

6. Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên vật liệu	12,199,711,184		10,898,392,737	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Thành phẩm	17,794,119,783		18,980,583,795	
Hàng hóa	356,632,659,566		374,731,728,182	
Hàng gửi đi bán	88,403,876,568		83,779,189,028	
Cộng giá gốc hàng tồn kho -	**475,030,367,101**	-	**488,389,893,742**	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**30,425,654,929**	**7,934,463,153**	**23,002,112,820**	**1,804,031,939**	**1,946,152,544**	**65,112,415,385**
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**30,425,654,929**	**7,934,463,153**	**23,002,112,820**	**1,804,031,939**	**1,946,152,544**	**65,112,415,385**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**10,153,702,610**	**6,018,333,705**	**15,023,726,859**	**863,362,134**	**294,151,590**	**32,353,276,898**
- Khấu hao trong kỳ	411,864,015	119,453,319	435,274,682	87,436,932	96,181,524	**1,150,210,472**
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**10,565,566,625**	**6,137,787,024**	**15,459,001,541**	**950,799,066**	**390,333,114**	**33,503,487,370**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	20,271,952,319	1,916,129,448	7,978,385,961	940,669,805	1,652,000,954	**32,759,138,487**
- Tại ngày cuối kỳ	19,860,088,304	1,796,676,129	7,543,111,279	853,232,873	1,555,819,430	**31,608,928,015**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	**56,015,333,008**	**593,310,000**	**573,333,333**	**2,049,403,321**	**454,402,000**	**157,418,182**	**59,843,199,844**
- Mua trong kỳ							-
- XDCB hoàn thành						-	-
- Tăng khác (#)	5,806,113,730				-	-	**5,806,113,730**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-	-
- Giảm khác				-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**61,821,446,738**	**593,310,000**	**573,333,333**	**2,049,403,321**	**454,402,000**	**157,418,182**	**65,649,313,574**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**9,286,252,595**	**360,504,453**	**573,333,333**	**1,957,596,822**	**181,760,784**	**93,943,517**	**12,453,391,504**
- Khấu hao trong kỳ	474,026,696	19,934,061		15,444,909	11,360,049	13,118,184	**533,883,899**
- Tăng khác						-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-	-
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9,760,279,291**	**380,438,514**	**573,333,333**	**1,973,041,731**	**193,120,833**	**107,061,701**	**12,987,275,403**
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	46,729,080,413	232,805,547	-	91,806,499	272,641,216	63,474,665	**47,389,808,340**
- Tại ngày cuối kỳ	52,061,167,447	212,871,486	-	76,361,590	261,281,167	50,356,481	**52,662,038,171**

Tăng khác (#) Do điều chỉnh giá trị 2 lô đất thuê dài hạn có GCNQSD đất từ TK 242 sang 213

9. Chi phí XDCB dở dang:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV	31,737,905	31,737,905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616,190,476	616,190,476
Dự án nhà máy SX Nông dược HAI	3,074,667,506	3,074,667,506
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129,680,000	129,680,000
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311,541,818	304,341,818
Dây chuyền chiết rót, bộ trục khuấy , bộ máy bơm cho nhá máy HA	3,918,950,200	45,000,000
Phần mềm SAP	1,835,371,200	1,835,371,200
Chi phí mua đất CN Tiền Giang (2287m2)		2,437,600
Cộng	**9,918,139,105**	**6,039,426,505**

10. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
10 Chi phí trả trước ngắn hạn	***8,037,889,519***	***8,157,958,507***
Thuê văn phòng	183,842,365	111,250,000
Thuê dịch vụ	57,283,492	76,709,456
Bảo hiểm	262,585,859	169,896,416
Công cụ lao động	2,121,213	3,030,303
Chi phí sửa chữa	53,066,237	64,853,897
Chi phí lãi vay trả trước		270,091,325
Phụ tùng thay thế	116,379,357	108,741,491
Chi phí trả trước khác	7,362,610,996	7,353,385,619
10 Chi phí trả trước dài hạn	***7,725,673,551***	***14,570,972,919***
Phí lệ phí trả trước cho nhiều năm	1,814,771,540	1,997,615,748
Chi phí thuê, mướn trả trước trong nhiều năm	51,420,082	5,686,787,174
Chi phí sữa chữa lớn TSCĐ	2,313,761,865	2,725,940,039
Công cụ, dụng cụ	3,545,720,064	4,160,629,958
Chi phí trả trước dài hạn khác		

11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)

12. Phải trả người bán	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Phải trả người bán ngắn hạn	***244,263,950,054***	***228,604,826,324***

a	***Phải trả người bán không là các bên liên quan***	***146,261,694,323***	***130,773,248,369***
	Forward International LTD	10,889,198,400	21,431,703,700
	Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	9,958,240,000	17,158,828,000
	Coromandel International Limited	23,481,004,600	15,559,058,425
	Khách hàng khác	101,933,251,323	76,623,658,244
b	***Phải trả người bán là các bên liên quan***	***98,002,255,731***	***97,831,577,955***
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1,833,343,070	1,833,343,070
	Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	43,048,984,046	43,021,020,000
	Công ty CP thương mại quốc tế Biscem	28,069,926,500	28,069,926,500
	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	25,050,002,115	24,907,288,385

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	5,073,989,825		519,900,065	4,554,089,760
Thuế TNCN	153,896,620	654,415,620	543,034,221	265,278,019
Thuế GTGT	32,212,307	583,831,970	457,577,516	158,466,761
Thuế XNK		257,487,119		257,487,119
Các loại thuế khác		14,500,000	14,500,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác- sxkd				-
Cộng	5,260,098,752	1,510,234,709	1,535,011,802	5,235,321,659

b. Các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế XNK	26,344,435	26,344,435		-
Các loại thuế khác	1,000,000.0	1,000,000		-
Cộng	27,344,435	27,344,435	-	-

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay		1,436,978,400
Chi phí khác		4,400,000

	Cộng	-	**1,441,378,400**

15. Các khoản phải trả khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
15.1 Ngắn hạn	**35,166,407,517**	**22,182,536,440**
Kinh phí Công Đoàn	130,117,000	76,351,000
Bảo hiểm xã hội	356,223,316	75,006,016
Bảo hiểm Y Tế	60,183,000	
Bảo hiểm thất nghiệp	26,748,000	
Nhận kí cược kí quỹ ngắn hạn	2,245,564,000	2,245,564,000
Công ty Dow chemical		
Công ty cổ phần Long Hiệp	55,346,469	55,346,469
Công ty mua bán nợ & TSTD của DN- CN TPHCM	8,500,000	8,500,000
Công ty TNHH HAI _Long An	500,000,000	500,000,000
Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI	30,900,000,000	19,100,000,000
Phải trả, phải nộp khác	761,819,828	62,819,393
Dư có TK138	121,905,904	58,949,562
15.2 Phải trả ký quỹ, ký cược dài hạn	-	

16. Doanh thu chưa thực hiện	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Doanh thu nhận trước		
Cộng	-	-

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	3,670,536,499	0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		0
Thuế nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	4,729,042
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	4,729,042

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**1,172,993,140,000**	**36,951,290,021**	**27,633,736,660**	**91,727,808,352**	**1,292,754,644,925**
- Tăng vốn trong năm trước	653,834,850,000				653,834,850,000
- Lãi trong năm trước				28,498,934,397	28,498,934,397
- Tăng khác			9,197,053,561	26,392,524	9,223,446,085
-Giảm do trích lập quỹ KTPL trong năm				15,328,422,601	15,328,422,601
- Chia cổ tức,lợi nhuận trong năm trước					-
- Giảm khác		114,015,727		2,573,796,113	2,687,811,840
2. Số dư cuối năm trước	**1,826,827,990,000**	**36,837,274,294**	**36,830,790,221**	**102,350,916,559**	**2,002,846,971,074**
3. Số dư đầu năm nay	**1,826,827,990,000**	**36,837,274,294**	**36,830,790,221**	**102,350,916,559**	**2,002,846,971,074**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				(14,602,346,160)	(14,602,346,160)
- Tăng khác				519,900,065	519,900,065
- Giảm vốn trong kỳ					-
-Giảm do trích lập quỹ KTPL trong kỳ					-
- Chia cổ tức,lợi nhuận trong kỳ					-
- Giảm khác		185,000,000			185,000,000
4. Số dư cuối kỳ	**1,826,827,990,000**	**36,652,274,294**	**36,830,790,221**	**88,268,470,464**	**1,988,579,524,979**

B.	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	Vốn góp của các cổ đông	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
	Cộng	**1,826,827,990,000**	**1,826,827,990,000**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1,826,827,990,000	1,172,993,140,000
Vốn góp tăng trong kỳ		653,834,850,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**Giữ lại bổ sung vốn tái đầu tư**	-

D.	**Cổ phiếu**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182,682,799	182,682,799
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182,682,799	182,682,799
	+ Cổ phiếu phổ thông	*182,682,799*	*182,682,799*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182,682,799	182,682,799
	+ Cổ phiếu phổ thông	*182,682,799*	*182,682,799*
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

Đ.	**Các quỹ doanh nghiệp**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	Quỹ đầu tư phát triển	36,830,790,221	36,830,790,221

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤCTRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

1.	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Thuốc BVTV	120,192,212,853	255,775,628,751
	Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	10,940,834,516	9,063,576,295

Dung môi		212,722,000
Hàng Nông Sản		
Giống	8,326,128,295	17,432,257,000
DV quảng bá khuyến mại	7,231,676	676,849,865
Khác	341,359,200	236,112,300
Cộng	**139,807,766,540**	**283,397,146,211**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuốc BVTV	111,730,003,501	213,179,151,895
Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	8,160,677,121	5,974,808,893
Dung môi		209,689,027
Hàng Nông Sản		
Giống	7,938,342,358	18,739,211,502
DV quảng bá khuyến mại	6,600,400	676,849,868
Khác	271,874,170	264,272,315
Cộng	**128,107,497,550**	**239,043,983,500**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,629,865	49,900,137
Lãi cho vay	7,997,731,708	7,938,898,375
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,200,543	350,239,634
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,284,074,846
Lãi bán cổ phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tồn cuối		
Lãi do bán các loại chứng khoán		
Cộng	8,014,562,116	9,623,112,992

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	9,288,774,775	8,941,173,130
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	29,314,653	200,055,293
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	117,897,388	368,822,110
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư r	(586,300,000)	
Chiết khấu thanh toán cho người mua		642,275,687
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**8,849,686,816**	**10,152,326,220**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	13,334,973,254	7,096,831,361
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1,368,745,499	1,115,585,769
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,188,046,833	1,171,217,133
Phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,317,833,041	4,632,247,485
Chi phí bằng tiền khác	4,836,368,760	9,704,899,579
Cộng	**23,045,967,387**	**23,720,781,327**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	3,627,757,469	1,433,241,742
Chí phí vật liệu, đồ dùng quản lý	410,179,149	517,825,222
Chi phí khấu hao TSCĐ	262,820,879	274,674,186
Thuế phí và lệ phí	119,927,422	114,759,772
Chi phí trích lập dự phòng nợ PTKĐ		-
Hoàn nhập dự phòng nợ PTKĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464,969,211	713,615,805
Chi phí bằng tiền khác	1,118,256,491	1,164,598,425
Cộng	**6,003,910,621**	**4,218,715,152**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18,277,611,701)
Điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế	
Điều chỉnh tăng	
Điều chỉnh giảm	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(18,277,611,701)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	129,386,124,171	239,154,964,596
Chi phí nhân viên	16,962,730,723	9,206,922,971
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,450,867,712	1,445,891,319
Trích lập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,220,480,236	6,530,692,085

	Chi bằng tiền khác	6,074,552,673	10,984,257,776
	Cộng	**157,094,755,515**	**267,322,728,747**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

		Lũy kế đến cuối kỳ này
		VND
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	142,739,564,810
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường và hợp đồng vay	174,868,667,419

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợ Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
-Tiền và các khoản tương đương tiền	5,844,988,948	5,844,988,948
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	821,139,312,376	784,370,699,245

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán	244,263,950,054	-	244,263,950,054
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	35,166,407,517	-	35,166,407,517
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	561,293,462,075	-	561,293,462,075

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn; Mr Vinh là Phó chủ tịch; Trần Thế Anh là Phó TGĐ; Nguyễn Bình Phương TV BKS
Công ty Cổ phần liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	Công ty liên kết của FLC ; Lê Văn Sắc và Nguyễn Bình Phương là TV BKS; Trần Thế Anh là TV HĐQT; Nguyễn Thiện Phú là TBKS

2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV

	Kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	8,861,613,162
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI (TK515)	7,856,745,597
Cty CP Tập Đoàn FLC	
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	45,826,317,300
Cộng	**62,544,676,059**

2.3. Mua hàng hóa dịch vụ

	Kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	26,632,425
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	2,053,791,600
Cty CP thương mại quốc tế Biscem	-
Cộng	2,080,424,025

2.5. Các khoản phải thu

		Kỳ này
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn -TK131		12,676,166,438
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn -TK138		2,704,397,538
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 138		92,280,694,209
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 128		665,800,000,000
Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An 131		128,110,774,893
Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An 138	-	23,650,750,000
Cộng	0	**925,222,783,078**

2.6. Các khoản phải trả

		Kỳ này
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An - TK 331		25,050,002,115
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An - TK338		500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 331		1,833,343,070
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI - TK 3388		30,900,000,000
Cộng	**0**	**58,283,345,185**

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp

Công ty có kinh doanh các dịch vụ chính sau:

Kinh doanh thương mại: Bán hàng hoá, thành phẩm…

Doanh thu Bán hàng theo khu vực địa lý

	Kỳ này
Bán hàng tại Việt Nam	134,703,726,023
Bán hàng tại CampuChia	5,104,040,517

Thông tin về kết quả kinh doanh, của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Doanh thu theo bộ phận	Chi phí theo bộ phận	KQKD theo bộ phận
Thuốc BVTV	120,192,212,853	111,730,003,501	8,462,209,352
Phân bón, thuốc kích thích tăng tr	10,940,834,516	8,160,677,121	2,780,157,395
Hàng nông sản			-

Giống	8,326,128,295	7,938,342,358	387,785,937
DV quảng bá khuyến mại	7,231,676	6,600,400	631,276
Khác	341,359,200	271,874,170	69,485,030
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			(29,049,878,008)
Cộng	**139,807,766,540**	**128,107,497,550**	**(17,349,609,018)**

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Ngọc Út	Phạm Thanh Vương	Quách Thành Đồng

Phụ lục 01

11 Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**561,293,462,075**	**561,293,462,075**	**142,739,564,810**	**174,869,577,010**	**593,423,474,275**	**593,423,474,275**
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú nhuận-VND (1)	63,218,811,606	63,218,811,606	6,510,813,188	8,192,241,495	64,900,239,913	64,900,239,913
NH Nông nghiệp&PTNT CN Sài gòn-VND (2)	108,952,871,008	108,952,871,008	25,809,661,328	32,061,072,718	115,204,282,398	115,204,282,398
NHTMCP công thương Việt Nam-CN1-TPHCM-Vay VND (3)	65,019,801,468	65,019,801,468	5,438,811,375	37,132,287,127	96,713,277,220	96,713,277,220
NHTMCP QUÂN ĐỘI CNSGD2 TPHCM-VAY NH VND (4)	38,963,626,964	38,963,626,964	25,806,550,593	24,754,612,695	37,911,689,066	37,911,689,066
Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân	40,313,935,068	40,313,935,068	28,444,549,000	16,950,249,000	28,819,635,068	28,819,635,068
VIETCOMBANK-CN SÀI GÒN-VAY VNĐ (5)	48,862,086,851	48,862,086,851	9,460,560,867	10,537,929,246	49,939,455,230	49,939,455,230
NH BIDV-CNTPHCM-VAYNH VND (6)	195,962,329,110	195,962,329,110	41,268,618,459	45,241,184,729	199,934,895,380	199,934,895,380
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú nhuận-USD	-	-			-	-

Vay dài hạn	-	-			-	-
Tổng cộng	**561,293,462,075**	**561,293,462,075**	**142,739,564,810**	**174,869,577,010**	**593,423,474,275**	**593,423,474,275**

(1) HĐ số1604-LAV-2017 00936 ngày 14/11/2017 hạn mức tín dụng 65 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất: 7%/ - 7,5%/năm tùy thời điểm.Tài sản thế chấp là thửa đất số 1278 và 1279 tờ bản đồ số 01 tại Cai Lậy - Tiền Giang.

(2) Hợp đồng 1600-LAV-201700108 ngày 17/1/2017, hạn mức tín dụng là 120 tỷ. Thời hạn vay: cụ thể tại theo từng lần giải ngân nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn kinh doanh,bảo lãnh và thanh toán L/C. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản găn liên với đất số BD 288330 số vào sổ cấp GCN CT 00914 ngày 09/05/2011 do UBND Tỉnh Kiên Giang cấp

(3) Hợp đồng tín dụng số 55/2016-HĐTDHM/NHCT902-HAI ngày 12/4/2016. Hạn mức cho vay 150 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức: 1 năm; Thế chấp thửa đất số 174,175 tờ bản đồ số 4 thuộc phường 4 thị xã Cai Lậy Tỉnh Tiền Giang.

(4) HĐ số 24989.16.103.2355569.TD ngày 23/11/2016. Hạn mức tín dụng 50 tỷ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài khoản tiền gửi số 81.15.103-2355569.TG.CIB kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%, trị giá 5 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển;

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 018/020/16/0000122 ngày 23/12/2016. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ. HĐ cho vay theo hạn mức số 018/020/16/0000122-CV ngày 23/12/2016. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng. Tài sản thế chấp là căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1 khu ĐTM Trung Hòa - Nhân CHính, Trung Hòa, Q Cầu Giấy Hà Nội.

(6) Hợp đồng hạn mức số 01/2016/3630041/HDTD ngày 31/3/2016. Tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại 358 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. HCM. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C.